

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 21/2024/DS-PT

Ngày: 27/02/2024

v/v “*Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ
trả tiền*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Quân

Ông Nguyễn Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Quốc Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 10/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2024/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Minh N, sinh năm 1951.

HKTT: Tổ dân phố Đ, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội.

Nơi tạm trú hiện nay: Phòng 526, CT8A, KĐT Đ, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1960.

HKTT: Tổ 19B (nay là tổ B), khu D, phường V, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.

Nơi tạm trú hiện nay: KDC B, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1954.

HKTT: Tổ 2, khu H, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

Nơi tạm trú hiện nay: Phòng 526, CT8A, KĐT Đ, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà H: Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1951; Địa chỉ: Khu Đ, phường H, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn L - Là bị đơn.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2022, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc, nguyên đơn ông Phạm Minh N trình bày:

Vào năm 2012, ông và vợ là bà Nguyễn Thị H có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L 03 thửa đất và nhà với tổng giá trị là 6.500.000.000đồng. Ông bà đã thực hiện chuyển giao nhà đất và ký kết hoàn tất các thủ tục sang tên cho ông L đầy đủ. Ông L đã nhận đất và còn thế chấp, chuyển nhượng cho người khác xong nhưng ông L mới thanh toán trả cho ông bà 3.740.000.000đồng và còn nợ lại 2.760.000.000đồng, cụ thể: Ngày 01/6/2012 số tiền là 1.000.000.000 đồng; ngày 13/7/2012 số tiền là 400.000.000đồng; ngày 20/7/2012 số tiền là 1.000.000.000 đồng; ngày 26/7/2012 số tiền là 500.000.000đồng, tổng là 2.900.000.000 đồng nhưng ông vẫn viết và ký văn bản đối chiếu xác nhận là đã nhận là 3.200.000.000 đồng. Tiếp theo đến ngày 12/10/2012 nhận 500.000.000đồng từ ông L chuyển khoản qua ngân hàng vào tài khoản của bà H và 40.000.000đồng tiền mặt do ông L trả tại quán cà phê vào ngày 14/02/2014. Ông bà đã đòi tiền nhiều lần nhưng ông L không trả, tại buổi làm việc với Công an thành phố U ngày 15/02/2014 vẫn thừa nhận còn nợ 2.760.000.000đồng còn hẹn trả hết trong tháng 03/2014. Từ đó đến nay ông L không thanh toán được nên ông bà khởi kiện đến Tòa án buộc ông L phải trả số tiền 2.760.000.000đồng.

- *Tại bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:* Ông xác định ông đã trả cho ông N bà Hay là 6.500.000.000đồng (Sáu tỷ năm trăm triệu đồng) theo các giấy biên nhận từng ngày mà ông đã giao nộp cho Tòa án. Cụ thể là: Ngày 01/6/2012 số tiền là 1.000.000.000 đồng; ngày 13/6/2012 chuyển khoản 400.000.000đồng qua Ngân hàng N1 đến tài khoản của bà H tại Ngân hàng N2; ngày 27/6/2012 trả số tiền là 1.900.000.000đồng; ngày 13/7/2012 số tiền là 400.000.000đồng; ngày 20/7/2012 số tiền là 1.000.000.000 đồng; ngày 26/7/2012 số tiền là 500.000.000đồng và cùng ngày 26/7/2012 số tiền 1.300.000.000đồng, tổng số các lần thanh toán đến hết ngày 26/7/2012 là 6.500.000.000 đồng. Ngoài ra ông còn đưa cho vợ chồng ông N, bà H số tiền 40.000.000đồng tại quán cà phê ở Hà Nội, không lập văn bản, giấy tờ nên không tính. Việc ông ký biên bản đối chiếu ngày 26/7/2012 và biên bản làm việc tại cơ quan công an ngày 15/02/2014 là do ông N nhờ ông nhận hộ số nợ như vậy để ông N đối phó với các chủ nợ.

- *Tại bản tự khai và ý kiến trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên*

quan bà Nguyễn Thị H: Cùng quan điểm với ông Phạm Minh N và ủy quyền cho ông Phạm Ngọc T đại diện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 275, Điều 280, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 41, khoản 1 Điều 147, Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Minh N.

Buộc ông Nguyễn Văn L phải trả cho ông Phạm Minh N và bà Nguyễn Thị H số tiền 2.760.000.000 đồng (*Hai tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02 tháng 11 năm 2023, ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa: Ông L giữ nguyên nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử giám định giấy biên nhận số tiền 1.900.000.000 đồng có chữ ký nhận của bà H, sửa bản án sơ thẩm, xác định ông đã trả hết số tiền theo hợp đồng chuyển nhượng nhà đất giữa ông và vợ chồng ông N, bà H; ông N, bà H, ông T đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu:*

Về tố tụng: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn kháng cáo hợp lệ nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L: Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST, ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Về án phí: Ông L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của kiểm sát viên; căn cứ vào các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Nguyễn Văn L trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên xác định là kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn L:

[2.1] Về xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Năm 2012, ông N, bà H và ông L có ký kết hợp đồng mua bán với nhau 03 thửa đất và nhà với tổng số tiền thỏa thuận là 6.500.000.000đồng. Ông N, bà H đã bàn giao nhà và đất cho ông L, ông L cũng đã hoàn thành việc sang tên trước bạ và đã thế chấp, chuyển nhượng cho người khác. Các bên không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất mà chỉ tranh chấp về số tiền đã trả và còn nợ theo các giấy tờ biên nhận nợ nên xác định quan hệ tranh chấp là “Thực hiện nghĩa vụ trả tiền”. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là “Kiện đòi tài sản” là chưa chính xác. Bị đơn ông Nguyễn Văn L đăng ký HKTT tại Tổ A (nay là tổ B), khu D, phường V, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh nhưng hiện nay tạm trú tại KDC B, phường H, thành phố C, tỉnh Hải Dương nên Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh sau khi thụ lý đã chuyển thẩm quyền giải quyết đến Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương là phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 41 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về số tiền các bên thanh toán, giao nhận với nhau:

[2.2.1] Đối với số tiền các bên đã giao nhận, hai bên đều thừa nhận gồm:

Ngày 01/6/2012 số tiền là 1.000.000.000đồng; ngày 13/7/2012 số tiền là 400.000.000đồng; ngày 20/7/2012 số tiền là 1.000.000.000đồng; ngày 26/7/2012 số tiền là 500.000.000đồng; ngày 12/10/2012 số tiền là 500.000.000đồng; ngày 14/02/2014 số tiền là 40.000.000đồng, tổng là 3.440.000.000đồng nên không phải chứng minh và xem xét.

[2.2.2] Đối với số tiền còn lại có tranh chấp theo hợp đồng là 3.060.000.000đồng thấy rằng:

- Ông Phạm Minh N và bà Nguyễn Thị H chỉ yêu cầu số tiền ông Nguyễn Văn L phải trả theo Biên bản làm việc tại Công an thành phố U ngày 15/02/2014 là 2.760.000.000đồng là thực hiện quyền của người có quyền sở hữu đối với tài sản.

- Ông Nguyễn Văn L đưa ra các chứng cứ chứng minh đã thanh toán số tiền còn nợ thấy rằng:

+ Giấy nộp tiền (đánh số 05 - BL118) ngày 13/6/2012 nộp tiền vào tài khoản chuyển khoản số 8012211060526 - Chủ tài khoản là bà Nguyễn Thị H tại N3 Chi nhánh M - Tây Q số tiền 400.000.000 đồng nhưng sau đó ông L thay đổi thành ngày 12/6/2013 tại Ngân hàng A Chi nhánh thành phố U đến tài khoản 8012211060526 của bà H tại Ngân hàng A Chi nhánh M - Tây Q. Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã yêu cầu 02 Chi nhánh Ngân hàng trên và Ngân hàng A Chi nhánh H1 cung cấp thì trong năm 2012 và 2013 tài khoản trên của bà H không phát sinh giao dịch thể hiện số tiền 400.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông L xác định do giấy nộp tiền mờ nên ông nhầm, ngày 13/6/2012 không có khoản tiền này mà là ngày 12/10/2012. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận khoản tiền này có căn cứ.

+ Đối với số tiền ghi tại biên nhận ngày 26/7/2012 là 1.300.000.000 đồng tại tài liệu đánh số (03-BL120): Ông L cho rằng đây là số tiền ông N nhận trước số tiền là 500.000.000 đồng cùng ngày mà các bên đã thừa nhận tại tài liệu đánh số (04-BL119) nhưng ông N không thừa nhận và cho rằng số tiền này ông N ghi sau cùng và đã tính cả 500.000.000 đồng nhận cùng ngày và các lần trước đó để được tổng số tiền đã nhận là 3,2 tỷ đồng (thực tế chỉ có 2,9 tỷ đồng - nhưng ông N vẫn chấp nhận), còn nợ lại 3,3 tỷ đồng và hẹn trả trước ngày 30/7/2012. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã công bố và cho ông L, ông N xem lại nội dung giấy biên nhận trên thì ông L và ông N đều xác định nội dung này viết sau cùng và viết tại mặt sau của giấy biên nhận ghi ngày 13/7/2012, ngày 20/7/2012, ngày 26/7/2012.

Quan điểm trên của ông L là không có cơ sở chấp nhận, còn quan điểm của ông N là có căn cứ vì: Nếu ngày 26/7/2012 thời điểm nhận số tiền 1.300.000.000 đồng (BL 120) và các khoản tiền trước đó theo ông L kê khai thì tổng số tiền ông N đã nhận là 5.600.000.000 đồng, do vậy ông N không thể viết và ông L không thể ký nhận là mới trả được 3,2 tỷ, còn nợ 3,3 tỷ, hẹn hết ngày 30/7/2012 phải thanh toán hết (vì lúc này theo số tiền ông L khai đã thanh toán được là 5,6 tỷ đồng), Giấy chốt nợ do ông L viết ngày 24/9/2012 (BL 157), Giấy thỏa thuận nợ do ông L viết ngày 28/9/2012 (BL 155); Giấy cam kết có Phó trưởng khu (ông T1) ngày 27/9/2012 ông L vẫn thừa nhận số nợ 3,3 tỷ đồng, hẹn đến ngày 15/10/2012 sẽ trả hết, hẹn ngày 28/9/2012 chuyển trước 500.000.000 đồng (BL06) và thực tế đến ngày 12/10/2012 còn trả tiếp 500.000.000 đồng, cũng như 03 giấy thỏa thuận, hẹn nợ ngày 24/9/2012 và 28/9/2012 do chính tay ông L viết, ngày 14/02/2014 tại quán cà phê ở Hà Nội còn trả tiếp 40.000.000 đồng trong khi các bên đều xác định không thanh toán khoản tiền gì khác ngoài các hợp đồng chuyển nhượng đất nói trên; lời khai của ông L và biên bản làm việc tại Cơ quan

công an thành phố U ngày 15/02/2014 (BL27-29) ông L vẫn thừa nhận còn nợ 2.760.000.000đồng còn hạn trả hết trong tháng 03/2014.

+ Đối với số tiền 1.900.000.000đồng tại Giấy biên nhận tiền ngày 27/6/2012 (BL121 và 134A) số tiền thuế chuyển nhượng 41.289.100đồng và số tiền nhà 1.900.000.000đồng có chữ ký nhận của bà H nhưng bà H chỉ thừa nhận là nhận số tiền 41.289.100đồng vì đó là tiền thuế chuyển nhượng ngoài thỏa thuận của hợp đồng- là nghĩa vụ của bên ông L nhưng do bà H nộp thay nên ông L thanh toán riêng và ghi ngay trên mặt sau của giấy nộp thuế này. Còn ông N thì không thừa nhận vì tất cả các số tiền giao nhận giữa hai bên đều do ông N trực tiếp nhận hoặc viết và ký xác nhận, hơn nữa giấy viết này do ông L viết chỉ có 01 bản duy nhất và ông L giữ nên đã viết thêm nội dung đã nhận thêm số tiền 1.900.000.000đồng nên kết cấu của văn bản này không phù hợp với thực tế. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Luận đề nghị Hội đồng xét xử giám định giấy biên nhận trên để làm rõ số tiền 1.900.000.000 đồng. Tuy nhiên, xem xét đánh giá cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết.

Quan điểm trên của ông L là không có cơ sở chấp nhận, còn quan điểm của ông N, bà Hay 1 có căn cứ vì: Nếu ngày 27/6/2012, ông L đã trả 1.900.000.000đồng thì đến ngày 26/7/2012 ông N không thể viết và ông L không thể ký nhận là mới trả 3,2 tỷ, còn nợ 3,3 tỷ, hạn hết ngày 30/7/2012 phải thanh toán hết (vì lúc này theo số tiền ông L khai đã thanh toán được là 6,1 tỷ đồng); đến Giấy cam kết có Phó trưởng khu (ông T1) ngày 27/9/2012 ông L vẫn thừa nhận số nợ 3,3 tỷ đồng, hạn đến ngày 15/10/2012 sẽ trả hết, hạn ngày 28/9/2012 chuyển trước 500.000.000đồng (BL06) và thực tế đến ngày 12/10/2012 còn trả tiếp 500.000.000đồng, cũng như 03 giấy thỏa thuận, hạn nợ ngày 24/9/2012 và 28/9/2012 do chính tay ông L viết, rồi đến ngày 14/02/2014 tại quán cà phê ở Hà Nội còn trả tiếp 40.000.000đồng trong khi các bên đều xác định không thanh toán khoản tiền gì khác ngoài các hợp đồng chuyển nhượng đất nói trên; lời khai của ông L và biên bản làm việc chung tại cơ quan công an thành phố U ngày 15/02/2014 (BL27-29) vẫn thừa nhận còn nợ 2.760.000.000đồng còn hạn trả hết trong tháng 03/2014 như đã phân tích ở mục trên. Hơn nữa tất cả các lần giao nhận tiền đều được ông N thực hiện viết, ký xác nhận nhưng duy nhất chỉ có lần này do ông L viết và bà Hay là người ký nhận tiền và thiết lập ở mặt sau của giấy nộp tiền thuế chuyển nhượng đất với số tiền 41.289.100đ ghi rõ số tiền bằng số và bằng chữ của cơ quan thuế do bà H nộp. Ngoài ra về hình thức kết cấu của văn bản này có thể được viết thêm và bổ sung sau nên nó không phù hợp với số tiền ông L đã trả (theo kê khai của ông L) nếu tính đến hết ngày 14/02/2014 thì ông L đã trả cho ông N bà H tổng số tiền là 6.640.000.000đồng (thừa số tiền 140.000.000đồng theo thỏa thuận mà không vì lý do nào khác), chưa kể số tiền

thuế chuyển nhượng 41.289.100đồng. Ông L trình bày các giấy thỏa thuận và ông ký xác nhận còn nợ là do ông N nhờ ông viết hộ do ông N nhờ nhiều người nhưng ông N không thừa nhận, ông L không có chứng cứ chứng minh việc ông N nhờ ông L viết.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Minh N. Buộc ông Nguyễn Văn L phải trả cho ông Phạm Minh N và bà Nguyễn Thị H số tiền còn nợ từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhà đất là 2.760.000.000đồng (*Hai tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng*) theo quy định tại khoản 1 Điều 275, Điều 280 Bộ luật Dân sự 2015 là có căn cứ.

[2.3] Về tiền lãi: Do ông N, bà H không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp pháp luật.

[2.4] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của ông L và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn L kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do ông L là người cao tuổi nên miễn án phí cho ông luận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 01/11/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh như sau:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 275, Điều 280, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Minh N.

Buộc ông Nguyễn Văn L phải trả cho ông Phạm Minh N và bà Nguyễn Thị H số tiền 2.760.000.000đồng (*Hai tỷ bảy trăm sáu mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn L.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 27/02/2024.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND TP Chí Linh;
- TAND TP Chí Linh;
- Chi cục THADS TP Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mai Hoa